

Số: 402/VOSCO-KHTH

Hải Phòng, ngày 22 tháng 8 năm 2022

V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính  
Bán niên soát xét 2022

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Vận tải biển Việt Nam
  - Mã chứng khoán: VOS
  - Địa chỉ trụ sở chính: số 215, Lạch Tray, P. Đằng Giang, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
  - Điện thoại: 0225 3731 033
  - Fax: 0225 3731 952
  - Người thực hiện công bố thông tin: Ông Vũ Trường Thọ
  - Chức vụ: TP. Kế hoạch Tổng hợp
- Loại thông tin công bố :  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

### **Nội dung Công bố thông tin**

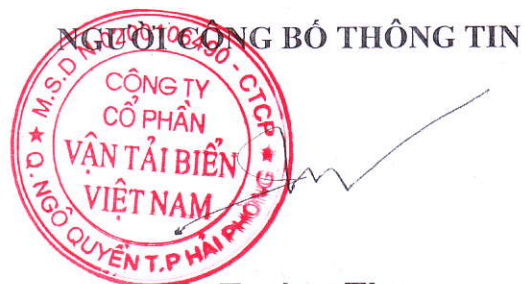
Công ty cổ phần Vận tải biển Việt Nam, xin công bố các thông tin sau:

1. Nội dung công bố:
  - Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ năm tài chính 2022 (đã soát xét);
  - Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm tài chính 2022 (đã soát xét).
2. Đơn vị kiểm toán: Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường link: <https://www.vosco.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng thông báo./.



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(đã được soát xét)

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 46
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 46

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam, tiền thân là Công ty Vận tải Biển Việt Nam, là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 29-TTg ngày 26 tháng 01 năm 1993 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 105598 ngày 05 tháng 03 năm 1993 do Trọng tài kinh tế cấp. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2008, Công ty chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003815 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp cùng ngày.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 15 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do bổ sung ngành nghề kinh doanh, trong đó lần thay đổi đăng ký kinh doanh lần 7 ngày 17 tháng 06 năm 2011 do được cấp lại mã số doanh nghiệp mới là 0200106490 và lần đăng ký thay đổi lần thứ 15 vào ngày 15 tháng 09 năm 2021 về việc bổ sung thêm người đại diện theo pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 215 Lạch Tray, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quang Minh	Chủ tịch	
Ông Cao Minh Tuấn	Phó Chủ tịch	
Ông Phạm Đăng Khoa	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên	
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên	(Bỏ nhiệm từ ngày 22/04/2022)
Bà Nguyễn Minh Lan	Thành viên	(Bỏ nhiệm từ ngày 22/04/2022)
Ông Trần Duy Minh	Thành viên	(Bỏ nhiệm từ ngày 22/04/2022)
Ông Nguyễn Đình Tú	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 22/04/2022)
Bà Phạm Thị Anh Thư	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 22/04/2022)
Ông Vũ Châu Thành	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 22/04/2022)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Cao Minh Tuấn	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Việt Tiến	Phó Tổng Giám đốc	(Nghỉ hưu từ ngày 01/06/2022)
Ông Hoàng Hữu Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Hồng Trường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Đăng	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm từ ngày 18/01/2022)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đỗ Tuấn Nam	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Thành viên
Bà Vũ Thị Toan	Thành viên

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Cao Minh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 19 tháng 08 năm 2022

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam được lập ngày 19 tháng 08 năm 2022, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2022

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.306.511.240.212</b>	<b>1.092.054.865.666</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>166.932.642.877</b>	<b>103.217.904.015</b>
1. Tiền	111		161.432.642.877	92.717.904.015
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.500.000.000	10.500.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>400.000.000.000</b>	<b>350.000.468.838</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	468.838
1. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4	400.000.000.000	350.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>540.228.209.791</b>	<b>502.567.473.798</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	206.964.073.347	164.677.330.802
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	284.085.949.133	289.115.207.229
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	132.036.931.696	124.130.840.169
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(82.858.744.385)	(75.355.904.402)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>141.800.989.345</b>	<b>90.110.209.457</b>
1. Hàng tồn kho	141		141.800.989.345	90.110.209.457
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>57.549.398.199</b>	<b>46.158.809.558</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	6.133.855.310	4.585.558.010
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		51.415.542.889	41.573.147.648
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	-	103.900
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.584.453.977.547</b>	<b>1.654.562.889.460</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>27.519.458.806</b>	<b>27.519.458.806</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	6	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	7	27.519.458.806	27.519.458.806
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.361.119.530.952</b>	<b>1.499.300.418.676</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.352.675.607.734	1.490.717.629.410
- Nguyên giá	222		5.244.932.883.418	5.229.150.660.895
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.892.257.275.684)	(3.738.433.031.485)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	8.443.923.218	8.582.789.266
- Nguyên giá	228		11.580.768.680	11.580.768.680
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.136.845.462)	(2.997.979.414)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>4</b>	<b>21.637.027.989</b>	<b>25.095.679.833</b>
0. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		20.912.813.004	21.560.737.833
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.534.942.000	3.534.942.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.810.727.015)	-
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>174.177.959.800</b>	<b>102.647.332.145</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	174.132.936.743	102.602.309.088
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		45.023.057	45.023.057
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.890.965.217.759</b>	<b>2.746.617.755.126</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.567.939.431.425</b>	<b>1.737.507.624.950</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>658.438.163.621</b>	<b>726.956.203.637</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	365.627.029.948	316.813.495.619
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	43.424.416.547	42.973.448.666
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	51.691.963.521	386.309.565
4. Phải trả người lao động	314		14.921.845.178	20.928.556.233
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		45.000.000	159.793.518
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	125.961.344.260	189.922.360.730
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	56.422.000.000	145.234.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	10.141.925.139
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		344.564.167	396.314.167
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>909.501.267.804</b>	<b>1.010.551.421.313</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	14	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	15	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	17	518.793.267.804	518.793.267.804
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	390.708.000.000	491.758.153.509
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.323.025.786.334</b>	<b>1.009.110.130.176</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>1.323.025.786.334</b>	<b>1.009.110.130.176</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.777.018.739	1.777.018.739
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.916.312.330	27.916.312.330
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(106.667.544.735)	(420.583.200.893)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(422.325.304.894)	(910.887.091.881)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		315.657.760.159	490.303.890.988
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.890.965.217.759</b>	<b>2.746.617.755.126</b>

Bùi Trọng Quyền

Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 19 tháng 08 năm 2022

Nguyễn Bá Trường

Kế toán trưởng



Cao Minh Tuấn

Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	1.092.389.213.335	579.512.547.233
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.092.389.213.335	579.512.547.233
4. Giá vốn hàng bán	11	21	701.661.191.906	477.841.079.460
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		390.728.021.429	101.671.467.773
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	18.412.067.174	128.255.295.194
7. Chi phí tài chính	22	23	43.375.523.188	56.072.733.647
Trong đó: Chi phí lãi vay		23	37.652.053.614	53.911.793.364
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.094.179.172	755.179.825
9. Chi phí bán hàng	25	24	36.260.350.847	15.336.124.331
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	37.016.862.837	30.811.336.134
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		293.581.530.903	128.461.748.680
12. Thu nhập khác	31	26	90.202.069.293	94.379.777.950
13. Chi phí khác	32	27	16.574.915.358	17.500.000
14. Lợi nhuận khác	40		73.627.153.935	94.362.277.950
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		367.208.684.838	222.824.026.630
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	51.550.924.679	-
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		315.657.760.159	222.824.026.630
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		315.657.760.159	222.824.026.630
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	2.255	1.592

Bùi Trọng Quyền  
Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 19 tháng 08 năm 2022

Nguyễn Bá Trường  
Kế toán trưởng



Cao Minh Tuấn  
Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		367.208.684.838	222.824.026.630
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		154.038.902.446	154.252.881.374
- Các khoản dự phòng	03		171.641.859	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(311.655.331)	(1.726.837.785)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.702.514.307)	(218.169.568.227)
- Chi phí lãi vay	06		37.652.053.614	53.911.793.364
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		548.057.113.119	211.092.295.356
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(55.462.125.856)	52.868.449.347
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(51.690.779.888)	16.901.253.934
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(57.425.574.607)	49.119.232.061
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(73.078.924.955)	2.702.037.335
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		468.838	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(493.119.749)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(51.750.000)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		309.855.306.902	332.683.268.033
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(13.541.784.553)	(4.036.628.475)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		833.333	94.045.140.358
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(400.000.000.000)	(1.565.897.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		350.000.000.000	1.104.422.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.094.179.172)	(8.485.364.825)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	196.020.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.092.156.974	2.195.669.057
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(55.542.973.418)	(181.736.183.885)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		(191.033.578.075)	(111.100.000.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.892.000)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(191.040.470.075)</i>	<i>(111.100.000.000)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		63.271.863.409	39.847.084.148
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		103.217.904.015	53.009.600.464
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		442.875.453	13.996.865
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3	<u>166.932.642.877</u>	<u>92.870.681.477</u>



Bùi Trọng Quyền

Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 19 tháng 08 năm 2022

Nguyễn Bá Trường

Kế toán trưởng

Cao Minh Tuấn

Tổng Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam, tiền thân là Công ty Vận tải Biển Việt Nam, là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 29-TTg ngày 26 tháng 01 năm 1993 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 105598 ngày 05 tháng 03 năm 1993 do Trọng tài kinh tế cấp. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2008, Công ty chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003815 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp cùng ngày.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 15 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do bổ sung ngành nghề kinh doanh, trong đó lần thay đổi đăng ký kinh doanh lần 7 ngày 17 tháng 06 năm 2011 do được cấp lại mã số doanh nghiệp mới là 0200106490 và lần đăng ký thay đổi lần thứ 15 vào ngày 15 tháng 09 năm 2021 về việc bổ sung thêm người đại diện theo pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 215 Lạch Tray, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.400.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 1.400.000.000.000 đồng; tương đương 140.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 923 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 933 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Vận tải và dịch vụ.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải đường biển;
- Dịch vụ, đại lý và môi giới vận tải đường biển;
- Xuất nhập khẩu và đại lý vật tư thiết bị, phụ tùng, dầu mỡ, hóa chất, sơn các loại cho tàu biển;
- Dịch vụ vận tải đa phương tiện gồm: Đường sắt, sông, biển, bộ và hàng không;
- Xuất khẩu thuyền viên;
- Gia công cơ khí, phục hồi các chi tiết, các trang thiết bị lắp trên tàu, sửa chữa nhỏ tàu trong và ngoài Công ty;
- Đại lý dịch vụ sửa chữa, vật tư, phụ tùng thiết bị an toàn và phao bè;
- Dịch vụ cung ứng tàu biển;
- Dịch vụ sân chơi thể thao và nhà hàng ăn uống;
- Vận tải dầu thô, dầu sản phẩm và khí ga;
- Kinh doanh dịch vụ kho bãi, xếp dỡ, sửa chữa Container;
- Đào tạo và huấn luyện thuyền viên.

### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Đội tàu của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2022 hoạt động ổn định, an toàn và hiệu quả. Công ty đã tận dụng tốt cơ hội thị trường kết hợp với việc thực hiện tốt công tác quản lý tàu nên đã cải thiện đáng kể kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2022, lợi nhuận của Công ty đã tăng trưởng mạnh mẽ.

Công ty đã hoàn tất các nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng mua bán nợ giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) và Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC), Thỏa thuận xử lý nợ 3 bên ngày 29/12/2020 giữa VOSCO, VCB-HP và DATC, dẫn đến ghi nhận khoản lợi nhuận khác là 73,9 tỷ đồng (Trong đó, thu nhập từ lãi không phải trả là 89,5 tỷ đồng, chi phí quản lý nợ trả DATC là 15,6 tỷ đồng). (Xem thêm tại Thuyết minh số 26 và 27)

Các hoạt động tích cực trên đã làm cho Lợi nhuận trước thuế của Công ty 6 tháng đầu năm 2022 đạt 367,2 tỷ đồng, tăng 144,3 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021.

### Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2022 bao gồm:

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực VOSCO	TP. Hải Phòng	100%	100%	Cung ứng và quản lý nguồn lao động

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

#### 2.4. Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.



## 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho là vật liệu, công cụ dụng cụ được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, trị giá vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho cuối kỳ kế toán được tính theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho là nhiên liệu được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, trị giá nhiên liệu tồn cuối kỳ kế toán ở các tàu được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định

### A. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Công văn số 14936/TC-TCDN ngày 22 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính cho phép khung khấu hao cho tàu biển đóng mới tối đa là 20 năm. Riêng tài sản cố định nhận bàn giao từ Doanh nghiệp Nhà nước được khấu hao theo thời gian sử dụng còn lại.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định mua mới như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Số năm khấu hao của tài sản cố định nhận bàn giao từ Doanh nghiệp Nhà nước như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	06 năm

## B. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

### ***Quyền sử dụng đất:***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

### ***Chương trình phần mềm máy tính:***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03-04 năm.

## 2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

- + Chi phí sửa chữa các tàu lên đà: Chi phí sửa chữa các tàu lên đà được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn cho phép của đăng kiểm là 30 tháng.
- + Chi phí bảo hiểm: Chi phí bảo hiểm thể hiện khoản tiền bảo hiểm đã trả cho dịch vụ bảo hiểm Công ty đang sử dụng. Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm quy định trên hợp đồng bảo hiểm.
- + Chi phí trả trước khác: Chi phí sửa chữa, công cụ dụng cụ chờ phân bổ,... được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian không quá 36 tháng.

### 2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### 2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

### 2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## 2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.19. Doanh thu

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được.

### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### c) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

## 2.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## 2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.25. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tiền mặt	545.804.342	525.788.736
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	160.886.838.535	92.192.115.279
- Các khoản tương đương tiền	5.500.000.000	10.500.000.000
	<u>166.932.642.877</u>	<u>103.217.904.015</u>

Tại ngày 30/06/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng có giá trị 5.500.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,2%/năm đến 3,5%/năm.

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	400.000.000.000	-	350.000.000.000	-
	<u>400.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>350.000.000.000</u>	<u>-</u>

Tại ngày 30/06/2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị 400.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,1%/năm đến 6,5%/năm.

#### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Địa chỉ	30/06/2022			01/01/2022			
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND	
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>							
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	Số 15 Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	46,45%	46,45%	18.920.008.179	46,45%	46,45%	19.543.083.477
- Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	Số 215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	36,00%	36,00%	1.992.804.825	36,00%	36,00%	2.017.654.356
			<b>20.912.813.004</b>				<b>21.560.737.833</b>

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh 35.



#### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
- Công ty Cổ phần S.S.V	3.399.942.000	(2.810.727.015)	3.399.942.000	-
- Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia (*)	135.000.000	-	135.000.000	-
	<b>3.534.942.000</b>	<b>(2.810.727.015)</b>	<b>3.534.942.000</b>	<b>-</b>

(\*) Góp vốn vào Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia: Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam góp 135.000.000 đồng vốn điều lệ Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia theo Quyết định số 5273/KTTH ngày 18/10/1996 của Thủ tướng Chính phủ về việc góp vốn điều lệ Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia của các doanh nghiệp Nhà nước; Quyết định số 1047 TC/QHTĐT ngày 11/11/1996 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định mức vốn góp vốn điều lệ Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia năm 1996 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam; Công văn số 1173/KT ngày 25/11/1996 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam về việc phân bổ mức đóng góp vốn điều lệ Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia năm 1996 của các doanh nghiệp thành viên.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại DIC	78.218.111.207	(49.959.400.986)	78.218.111.207	(42.549.366.794)
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin (Dầu nhờn)	2.576.373.991	(2.576.373.991)	2.576.373.991	(2.576.373.991)
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin (Sửa chữa tàu Vinashins Atlantic) (*)	12.028.393.238	-	12.028.393.238	-
- Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Biển Hoàng Long	14.774.400.000	-	5.559.720.000	-
- VITOL ASIA PTE LTD	-	-	3.567.185.888	-
- PT PERTAMINA INTERNATIONAL SHIPPING	-	-	5.530.687.500	-
- UNIPEC SINGAPORE PTE LTD	19.240.620.462	-	6.750.229.166	-
- PTT INTERNATIONAL TRADING PTE LTD	28.052.550.000	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	52.073.624.449	(4.443.929.200)	50.446.629.812	(4.351.123.409)
	<b>206.964.073.347</b>	<b>(56.979.704.177)</b>	<b>164.677.330.802</b>	<b>(49.476.864.194)</b>
<b>b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>15.587.741.788</b>	<b>(2.576.373.991)</b>	<b>16.568.833.905</b>	<b>(2.576.373.991)</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

(\*) Công ty đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để cản trừ công nợ khoản phải thu tiền sửa chữa tàu Vinashins Atlantic với khoản phải trả Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam tiền cổ tức. (Xem thêm Thuyết minh số 7 - "Phải thu khác" và Thuyết minh số 17 - "Phải trả khác").

## 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng <sup>(1)</sup>	20.023.303.690	-	20.023.303.690	-
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu <sup>(2)</sup>	256.655.705.789	-	256.655.705.789	-
- SINAR MAJU LOGISTIK SDN BHD	766.361.080	-	1.492.392.695	-
- Công ty TNHH An Tín Hải Phòng	4.265.798.676	-	9.147.912.732	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	2.374.779.898	-	1.795.892.323	-
	<b>284.085.949.133</b>	<b>-</b>	<b>289.115.207.229</b>	<b>-</b>
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	<b>655.476.982</b>	<b>-</b>	<b>655.476.982</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

(1) Khoản ứng trước cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng về việc đóng tàu Lucky Star và tàu Blue Star. Hai bên đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để quyết toán hoàn thành giá trị tàu.

(2) Khoản ứng trước cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu về việc đóng tàu Vosco Sunrise. Hai bên đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để quyết toán hoàn thành giá trị tàu.

## 7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.609.524.000	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	111.090.798	-	-	-
- Tạm ứng	1.591.107.896	-	1.242.175.500	-
- Ký cược, ký quỹ	4.000.000	-	4.000.000	-
- Tiền ăn các tàu vay	4.926.240.302	-	4.380.202.784	-
- Phải thu người lao động các khoản BHXH, BHYT, BHTN	5.993.107.017	-	5.458.730.025	-
- Thuế TNCN phải thu CBCNV Công ty	876.178.863	-	975.095.363	-
- Tiền bồi thường bảo hiểm	7.734.000.956	-	5.691.433.893	-
- Chi phí Bảo hành tàu Vosco Sunrise phải thu Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu	3.338.094.929	-	3.338.094.929	-
- Phải thu Công ty TNHH MTV Vận tải biển dương Vinashin về tiền sửa chữa tàu Vinashins Atlantic (*)	74.032.818.962	-	74.032.818.962	-

**Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam**

215 Lạch Tray, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền,  
Hải Phòng

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu Metro Ocean Limited về chi phí tàu Đông Thanh	25.879.040.208	(25.879.040.208)	25.879.040.208	(25.879.040.208)
- Phải thu tiền thu xếp cho thuyền viên xuống tàu	4.788.559.923	-	2.111.181.049	-
- Phải thu khác	1.153.167.842	-	1.018.067.456	-
	<b>132.036.931.696</b>	<b>(25.879.040.208)</b>	<b>124.130.840.169</b>	<b>(25.879.040.208)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	27.519.458.806	-	27.519.458.806	-
	<b>27.519.458.806</b>	<b>-</b>	<b>27.519.458.806</b>	<b>-</b>
<b>c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b>	<b>96.927.401.768</b>	<b>-</b>	<b>95.317.877.768</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

(\*) Công ty đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để cản trừ công nợ khoản phải thu tiền sửa chữa tàu Vinashins Atlantic với khoản phải trả Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam tiền cổ tức. (Xem thêm Thuyết minh số 5 - "Phải thu ngắn hạn của khách hàng" và Thuyết minh số 17 - "Phải trả khác").

**8. NỢ XẤU**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại DIC	78.218.111.207	28.258.710.221	78.218.111.207	35.668.744.413
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin (Dầu nhòn)	2.576.373.991	-	2.576.373.991	-
+ Phải thu Metro Ocean Limited về chi phí tàu Đông Thanh	25.879.040.208	-	25.879.040.208	-
+ Các khoản khác	4.480.109.200	36.180.000	4.426.543.409	75.420.000
	<b>111.153.634.606</b>	<b>28.294.890.221</b>	<b>111.100.068.815</b>	<b>35.744.164.413</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	141.597.017.710	-	89.743.540.890	-
- Công cụ, dụng cụ	201.988.426	-	364.717.606	-
- Hàng hoá	1.983.209	-	1.950.961	-
	<b>141.800.989.345</b>	<b>-</b>	<b>90.110.209.457</b>	<b>-</b>

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	37.493.764.467	68.798.029.609	5.113.818.811.538	8.978.214.726	61.840.555	5.229.150.660.895
- Mua trong kỳ	-	-	15.826.564.722	31.450.000	-	15.858.014.722
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(75.792.199)	-	(75.792.199)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>37.493.764.467</b>	<b>68.798.029.609</b>	<b>5.129.645.376.260</b>	<b>8.933.872.527</b>	<b>61.840.555</b>	<b>5.244.932.883.418</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	18.328.113.453	68.798.029.609	3.642.476.562.901	8.768.484.967	61.840.555	3.738.433.031.485
- Khấu hao trong kỳ	632.998.950	-	153.233.212.555	33.824.893	-	153.900.036.398
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(75.792.199)	-	(75.792.199)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>18.961.112.403</b>	<b>68.798.029.609</b>	<b>3.795.709.775.456</b>	<b>8.726.517.661</b>	<b>61.840.555</b>	<b>3.892.257.275.684</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	19.165.651.014	-	1.471.342.248.637	209.729.759	-	1.490.717.629.410
Tại ngày cuối kỳ	<b>18.532.652.064</b>	<b>-</b>	<b>1.333.935.600.804</b>	<b>207.354.866</b>	<b>-</b>	<b>1.352.675.607.734</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 723.735.118.447 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 254.542.785.332 VND

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	10.041.668.680	1.539.100.000	11.580.768.680
Số dư cuối kỳ	<b>10.041.668.680</b>	<b>1.539.100.000</b>	<b>11.580.768.680</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	1.565.590.523	1.432.388.891	2.997.979.414
- Khấu hao trong kỳ	80.966.058	57.899.990	138.866.048
Số dư cuối kỳ	<b>1.646.556.581</b>	<b>1.490.288.881</b>	<b>3.136.845.462</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	8.476.078.157	106.711.109	8.582.789.266
Tại ngày cuối kỳ	<b>8.395.112.099</b>	<b>48.811.119</b>	<b>8.443.923.218</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.453.987.500 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.284.200.000 VND.

## 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
- Chi phí Bảo hiểm tàu	5.266.584.505	4.372.767.330
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	62.104.375	136.629.625
- Chi phí đăng kiểm tàu	805.166.430	57.087.600
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	19.073.455
	<b>6.133.855.310</b>	<b>4.585.558.010</b>
<b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa các tàu lên đà	169.699.493.395	98.204.343.004
- Chi phí sửa chữa vỏ container	4.062.350.016	4.397.966.084
- Chi phí trả trước dài hạn khác	371.093.332	-
	<b>174.132.936.743</b>	<b>102.602.309.088</b>

13. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>						
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	145.234.000.000	145.234.000.000	49.530.000.000 <sup>(a)</sup>	138.342.000.000	56.422.000.000	56.422.000.000
<b>Vay dài hạn</b>	491.758.153.509	491.758.153.509	1.171.424.566 <sup>(b)</sup>	102.221.578.075	390.708.000.000	390.708.000.000
<b>Tổng Vay dài hạn</b>	<b>636.992.153.509</b>	<b>636.992.153.509</b>	<b>50.701.424.566</b>	<b>240.563.578.075 <sup>(c)</sup></b>	<b>447.130.000.000</b>	<b>447.130.000.000</b>

(a) Phân loại nợ dài hạn đến hạn trả.

(b) Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ.

(c) Gốc vay thực trả trong kỳ là 191.033.578.075 VND; phân loại lại khoản vay đến hạn trả là 49.530.000.000 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2022	01/01/2022
					VND	VND
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng <sup>(1)(2)(3)(4)</sup>	VND	3%/năm đến 9,6%/năm	2029	Tín chấp	447.130.000.000	585.472.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng <sup>(5)</sup>	USD	Lãi suất thả nổi	Đã thanh toán hết	Tín chấp	-	51.520.153.509
					<b>447.130.000.000</b>	<b>636.992.153.509</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(56.422.000.000)	(145.234.000.000)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>					<b>390.708.000.000</b>	<b>491.758.153.509</b>

- (1) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 09/04/HĐTD-TDTW ngày 24/04/2004 với các nội dung chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Đóng tàu chở hàng khô loại 12.500 DWT - chiếc số 03/KH2004;
  - + Thời hạn cho vay: từ tháng 04/2006 đến tháng 4/2016 (theo Hợp đồng gốc); điều chỉnh thời gian trả nợ vay đến tháng 11/2022 (theo Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 01/2017/HĐTDSĐBS-NHPT ngày 31/12/2017)
  - + Lãi suất cho vay: lãi suất trong hạn là 3%/năm; lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn;
  - + Phương thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022 là: 6.892.000.000 đồng; trong đó: gốc vay đến hạn trả trong 12 tháng tới là 6.892.000.000 đồng.
- (2) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 01/06/2008/HĐTD-TDI ngày 10/01/2008 với các nội dung chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Đóng tàu chở hàng khô loại 22.500 DWT - chiếc số 03/KH2005;
  - + Thời hạn cho vay: 116 tháng, thời gian ân hạn 20 tháng (theo Hợp đồng gốc), điều chỉnh thời gian trả nợ vay đến tháng 11/2024 (theo Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 02/2017/HĐTDSĐBS-NHPT ngày 31/12/2017);
  - + Lãi suất cho vay: lãi suất trong hạn 7,8%/năm (có điều chỉnh); lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn;
  - + Phương thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022 là: 41.506.000.000 đồng; trong đó: gốc vay đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 10.890.000.000 đồng.
- (3) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 02/06/2008/HĐTD-TDI ngày 10/01/2008 với các nội dung chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Đóng tàu chở hàng khô loại 22.500 DWT - chiếc số 04/KH2005;
  - + Thời hạn cho vay: 116 tháng, thời gian ân hạn 20 tháng (theo Hợp đồng gốc), điều chỉnh thời gian trả nợ vay đến tháng 11/2024 (theo Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 03/2017/HĐTDSĐBS-NHPT ngày 31/12/2017);
  - + Lãi suất cho vay: lãi suất trong hạn 7,8%/năm (có điều chỉnh); lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn;
  - + Phương thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022 là: 45.222.000.000 đồng; trong đó: gốc vay đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 11.820.000.000 đồng.
- (4) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 02/2011/HĐTDDDT-NHPT ngày 30/01/2011 với các nội dung chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Đầu tư đóng tàu;
  - + Thời hạn cấp tín dụng: tối đa 12 năm, thời gian ân hạn 2 năm; điều chỉnh thời gian trả nợ vay đến tháng 07/2029 (theo Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 04/2017/HĐTDSĐBS-NHPT ngày 31/12/2017);
  - + Lãi suất cho vay: lãi suất trong hạn 9,6%/năm; lãi quá hạn 14,4%/năm;
  - + Phương thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022 là: 353.510.000.000 đồng; trong đó: gốc vay đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 26.820.000.000 đồng.



(5) Khoản vay hợp vốn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (VCB) với Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (MSB) để cho đầu tư tàu chở dầu. Theo các Hợp đồng mua bán nợ với Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC), VCB và MSB đã bán nợ xong cho DATC. Đến thời điểm 30/06/2022, Công ty đã thanh toán xong các khoản nợ với Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam theo các Hợp đồng và Thỏa thuận mua bán nợ.

Số vay nợ và thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	30/06/2022		01/01/2022	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
- Vay	-	245.494.901.629	30.990.000.000	216.371.233.651
	-	245.494.901.629	30.990.000.000	216.371.233.651

#### 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- KPI OCEANCONNECT PTE LTD	18.670.189.761	18.670.189.761	19.299.611.300	19.299.611.300
- MONJASA PTE LTD	21.867.489.317	21.867.489.317	6.876.856.915	6.876.856.915
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	-	-	8.879.568.178	-
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam (*)	247.421.804.037	-	209.838.541.405	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Vosco	3.150.296.453	3.150.296.453	5.238.212.917	5.238.212.917
- FRATELLI COSULICH BUNKERS (HK) LTD	4.185.569.430	4.185.569.430	7.028.705.504	7.028.705.504
- Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu Nam Triệu	-	-	16.092.104.397	16.092.104.397
- ZHOUSHAN XINYA SHIPYARD CO., LTD	17.285.441.880	17.285.441.880	-	-
- Công ty Vận tải biển VIMC	7.077.592.345	7.077.592.345	1.629.055.297	1.629.055.297
- Phải trả các đối tượng khác	45.968.646.725	45.968.646.725	41.930.839.706	41.930.839.706
	<b>365.627.029.948</b>	<b>118.205.225.911</b>	<b>316.813.495.619</b>	<b>98.095.386.036</b>
<b>b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>14.309.751.631</b>	<b>14.309.751.631</b>	<b>13.195.892.488</b>	<b>13.195.892.488</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

(\*) Đây là các khoản lãi vay phải trả các Ngân hàng. Do Công ty đang thực hiện đề án tái cơ cấu nên Ban Tổng Giám đốc chưa đánh giá số liệu các khoản có khả năng trả nợ các Ngân hàng.

#### 15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- ALAM BULK HONGKONG LIMITED	5.695.893.044	-
- COSFAR MARINE INTERNATIONAL CO., LTD	5.031.438.420	2.779.715.397
- C.U. LINES LIMITED	1.064.866.537	6.315.321.134
- CCX SHIPPING CO., LIMITED	-	2.129.653.584
- CAPITAL WORLD MARITIME LIMITED, BVI	-	5.248.549.588
- EAST SHIPPING MANAGEMENT LTD	1.483.315.618	3.290.688.685
- GUARDIAN BULK SHIPPING CO., LIMITED	4.071.868.549	-
- PETROLIAM NASIONAL BERHAD IN FAVOUR OF PETCO TRADING LABUAN CO LTD (PTLCL)	98.149.500	7.815.532.133
- SITC SHIPPING COMPANY LIMITED	5.426.540.983	-
- TONGLI SHIPPING PTE LTD	4.271.028.978	5.230.298.899
- TAURUS INTERNATIONAL SHIPPING LIMITED	3.169.047.726	-
- Người mua trả tiền trước khác	13.112.267.192	10.163.689.246
	<b>43.424.416.547</b>	<b>42.973.448.666</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	14.710.815	31.528.846	27.631.369	-	18.608.292
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	54.384.302	54.384.302	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	51.550.924.679	-	-	51.550.924.679
Thuế Thu nhập cá nhân	103.900	371.598.750	706.576.318	955.640.618	-	122.430.550
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	3.672.384.711	3.672.384.711	-	-
Các loại thuế khác	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	221.878.992	221.878.992	-	-
	<b>103.900</b>	<b>386.309.565</b>	<b>56.246.677.848</b>	<b>4.940.919.992</b>	<b>-</b>	<b>51.691.963.521</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	589.010.133	486.999.133
- Bảo hiểm xã hội	1.150.000.000	-
- Bảo hiểm y tế	126.607.000	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	48.470.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.670.147.265	4.677.039.265
- Phải trả Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam tiền cổ tức (*)	67.200.000.000	67.200.000.000
- Tiền đặt cọc vỏ container	2.526.996.000	2.154.000.000
- Thuế TNCN của người lao động chưa quyết toán	3.696.337.909	3.800.018.689
- Doanh thu vận tải tính cho kỳ sau	2.936.125.500	-
- Khoản phải trả Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam liên quan đến việc xử lý khoản nợ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	76.466.866.265
- Phải trả lương thuyền viên thuê ngoài	33.574.587.630	23.005.445.360
- Chi phí nhiên liệu tàu tạm tính	772.166.567	3.898.641.154
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.670.896.256	8.233.350.864
	<b>125.961.344.260</b>	<b>189.922.360.730</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.121.000.000	1.121.000.000
- Tạm tăng nguyên giá tàu (Lucky Star, Blue Star, Vosco Sunrise (**))	516.672.201.784	516.672.201.784
- Nhiên liệu bàn giao tàu (Lucky Star, Blue Star)	1.000.066.020	1.000.066.020
	<b>518.793.267.804</b>	<b>518.793.267.804</b>
<b>c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b>	<b>67.200.000.000</b>	<b>67.200.000.000</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

(\*) Công ty đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để cản trừ công nợ khoản phải trả cổ tức này với khoản tạm ứng chi phí sửa chữa tàu Vinashin Atlantic với Công ty TNHH MTV Vận tải biển dương Vinashin. (Xem thêm Thuyết minh số 5 - "Phải thu ngắn hạn của khách hàng" và Thuyết minh số 7 - "Phải thu khác").

(\*\*) Công ty đang hoàn thiện hồ sơ để quyết toán nguyên giá tàu Lucky Star, Blue Star và Vosco Sunrise với các khoản trả trước cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng và Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu. (Xem thêm Thuyết minh số 6 - "Trả trước cho người bán ngắn hạn").

## 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.400.000.000.000	1.777.018.739	27.916.312.330	(909.347.744.720)	520.345.586.349
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	222.824.026.630	222.824.026.630
Số dư cuối kỳ trước	1.400.000.000.000	1.777.018.739	27.916.312.330	(686.523.718.090)	743.169.612.979
Số dư đầu năm nay	1.400.000.000.000	1.777.018.739	27.916.312.330	(420.583.200.893)	1.009.110.130.176
Lãi trong kỳ này	-	-	-	315.657.760.159	315.657.760.159
Giảm do Công ty liên kết phân phối lợi nhuận	-	-	-	(1.742.104.001)	(1.742.104.001)
Số dư cuối kỳ này	1.400.000.000.000	1.777.018.739	27.916.312.330	(106.667.544.735)	1.323.025.786.334

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	714.000.000.000	51,00%	714.000.000.000	51,00%
Vốn góp của các cổ đông khác	686.000.000.000	49,00%	686.000.000.000	49,00%
	1.400.000.000.000	100%	1.400.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<b>1.400.000.000.000</b>	<b>1.400.000.000.000</b>

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	140.000.000	140.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	140.000.000	140.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	140.000.000	140.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	140.000.000	140.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	140.000.000	140.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	27.916.312.330	27.916.312.330
	<b>27.916.312.330</b>	<b>27.916.312.330</b>

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2022	01/01/2022
- USD	5.915.090,65	2.950.694,22

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.092.389.213.335	579.512.547.233
	<b>1.092.389.213.335</b>	<b>579.512.547.233</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	<b>8.260.323.909</b>	<b>9.934.791.813</b>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	701.661.191.906	477.841.079.460
	<b>701.661.191.906</b>	<b>477.841.079.460</b>

## 22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	9.165.533.426	2.195.669.057
Lãi bán các khoản đầu tư	933.012	122.698.758.812
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.609.524.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7.324.421.405	1.634.029.540
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	311.655.331	1.726.837.785
	<b>18.412.067.174</b>	<b>128.255.295.194</b>
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	<b>1.609.524.000</b>	<b>-</b>

## 23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	37.652.053.614	53.911.793.364
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.912.348.658	1.787.041.226
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2.810.727.015	-
Chi phí tài chính khác	393.901	373.899.057
	<b>43.375.523.188</b>	<b>56.072.733.647</b>

## 24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí hoa hồng, môi giới vận tải	36.260.350.847	15.336.124.331
	<b>36.260.350.847</b>	<b>15.336.124.331</b>

## 25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.339.073.187	924.410.712
Chi phí nhân công	14.200.794.500	15.742.360.552
Chi phí khấu hao tài sản cố định	479.400.929	499.394.632
Chi phí dự phòng	7.502.839.983	-
Thuế, phí, lệ phí	3.676.384.711	3.072.454.385
Chi phí dịch vụ mua ngoài	943.295.951	1.376.050.037
Chi phí khác bằng tiền	8.875.073.576	9.196.665.816
	<b>37.016.862.837</b>	<b>30.811.336.134</b>

## 26. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	833.333	94.045.140.358
Tiền lãi vay không phải trả (*)	89.499.331.052	-
Thu nhập từ thanh lý vật tư phế liệu	701.904.908	-
Thu nhập khác	-	334.637.592
	<b>90.202.069.293</b>	<b>94.379.777.950</b>

(\*) Ngày 27/06/2022, Công ty đã hoàn tất hoàn tất các nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng mua bán nợ số 01/2020/HĐMBN-VIETCOMBANK-DATC ngày 29/12/2020 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) và Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC), Thỏa thuận xử lý nợ 3 bên ngày 29/12/2020 giữa VOSCO, VCB-HP và DATC và ghi nhận tiền lãi vay không phải trả cho Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

## 27. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí thanh lý vật tư phế liệu	44.740.916	-
Các khoản bị phạt	70.000.000	-
Chi phí quản lý nợ DATC (*)	15.680.747.342	-
Chi phí xử lý nợ	707.427.100	-
Chi phí khác	72.000.000	17.500.000
	<b>16.574.915.358</b>	<b>17.500.000</b>

(\*) Chi phí quản lý nợ phải trả cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) theo Hợp đồng mua bán nợ giữa VCB và DATC, Thỏa thuận xử lý nợ 3 bên ngày 29/12/2020 giữa VOSCO, VCB-HP và DATC. (Xem thêm tại Thuyết minh số 26)

## 28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	51.454.788.818	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty TNHH MTV Cung ứng nhân lực Vosco	96.135.861	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<b>51.550.924.679</b>	<b>-</b>





Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>				
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	-	-	-	-
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Đầu tư ngắn hạn	468.838	-	-	468.838
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	<b>468.838</b>	-	-	<b>468.838</b>

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	166.932.642.877	-	-	166.932.642.877
Phải thu khách hàng, phải thu khác	256.142.260.658	27.519.458.806	-	283.661.719.464
Các khoản cho vay	400.000.000.000	-	-	400.000.000.000
	<b>823.074.903.535</b>	<b>27.519.458.806</b>	-	<b>850.594.362.341</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	103.217.904.015	-	-	103.217.904.015
Phải thu khách hàng, phải thu khác	213.452.266.569	27.519.458.806	-	240.971.725.375
Các khoản cho vay	350.000.000.000	-	-	350.000.000.000
	<b>666.670.170.584</b>	<b>27.519.458.806</b>	-	<b>694.189.629.390</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>				
Vay và nợ	56.422.000.000	278.578.000.000	112.130.000.000	447.130.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	491.588.374.208	518.793.267.804	-	1.010.381.642.012
	<b>548.010.374.208</b>	<b>797.371.267.804</b>	<b>112.130.000.000</b>	<b>1.457.511.642.012</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Vay và nợ	145.234.000.000	352.808.153.509	138.950.000.000	636.992.153.509
Phải trả người bán, phải trả khác	506.735.856.349	518.793.267.804	-	1.025.529.124.153
	<b>651.969.856.349</b>	<b>871.601.421.313</b>	<b>138.950.000.000</b>	<b>1.662.521.277.662</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	191.033.578.075	111.100.000.000

### 33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KÊ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

### 34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Vận tải VND	Thương mại dịch vụ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.080.657.802.138	11.731.411.197	1.092.389.213.335
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN</b>	<b>308.613.451.666</b>	<b>7.044.308.493</b>	<b>315.657.760.159</b>
Tài sản bộ phận	2.816.447.504.032	52.765.064.966	2.869.212.568.998
Tài sản không phân bổ	21.752.648.761	-	21.752.648.761
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2.838.200.152.793</b>	<b>52.765.064.966</b>	<b>2.890.965.217.759</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	1.521.158.534.506	46.436.332.752	1.567.594.867.258
Nợ phải trả không phân bổ	344.564.167	-	344.564.167
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>1.521.503.098.673</b>	<b>46.436.332.752</b>	<b>1.567.939.431.425</b>

Theo khu vực địa lý

	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	203.649.541.270	888.739.672.065	1.092.389.213.335
Tài sản bộ phận	534.895.270.248	2.334.317.298.750	2.869.212.568.998
Tài sản không phân bổ	21.752.648.761	-	21.752.648.761

### 35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết
Công TNHH MTV Vận tải biển dương Vinashin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	Công ty liên kết với Công ty mẹ
Công ty Vận tải Biển VIMC	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong giữa niên độ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	năm 2022	năm 2021
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng, dịch vụ</b>	<b>8.260.323.909</b>	<b>9.934.791.813</b>
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	423.818.182	417.727.273
- Công ty Vận tải Biển VIMC	7.916.667	764.545.458
- Công ty Cổ phần VIMC Logistics	64.650.674	183.754.537
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	1.197.521.000	1.654.916.000
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	4.441.930	137.000.000
- Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	6.125.857.610	6.602.757.636
- Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	436.117.846	174.090.909
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>49.602.256.922</b>	<b>38.052.525.978</b>
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	8.821.526.079	12.098.387.949
- Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	2.345.126.760	1.780.819.213
- Công ty Vận tải Biển VIMC	25.584.096.144	4.636.364
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	-	35.668.585
- Công ty Cổ phần VIMC Logistics	-	1.803.666.364
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	6.774.661.429	11.062.273.085
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	6.076.846.510	11.267.074.418
<b>Doanh thu tài chính</b>	<b>1.609.524.000</b>	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	1.393.524.000	-
- Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	216.000.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>15.587.741.788</b>	<b>16.568.833.905</b>
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin	14.604.767.229	14.604.767.229
- Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	777.574.559	774.366.676
- Công ty Vận tải Biển VIMC	-	150.600.000
- Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	120.400.000	954.100.000
- Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	85.000.000	85.000.000
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>655.476.982</b>	<b>655.476.982</b>
- Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	655.476.982	655.476.982
<b>Phải thu khác</b>	<b>96.927.401.768</b>	<b>95.317.877.768</b>
- Công ty TNHH MTV Vận tải viễn dương Vinashin	74.032.818.962	74.032.818.962
- Công ty Vận tải Biển VIMC	21.285.058.806	21.285.058.806
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	1.393.524.000	-
- Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	216.000.000	-
<b>Phải trả người bán</b>	<b>14.309.751.631</b>	<b>13.195.892.488</b>
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	3.150.296.453	5.238.212.917
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	1.502.916.799	3.054.148.740
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	2.578.946.034	3.243.738.112
- Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	-	30.737.422
- Công ty Vận tải Biển VIMC	7.077.592.345	1.629.055.297
<b>Phải trả khác</b>	<b>67.200.000.000</b>	<b>67.200.000.000</b>
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Tiền cổ tức	67.200.000.000	67.200.000.000

Thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt của Công ty như sau:

		6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	Chức vụ	VND	VND
- Ông Nguyễn Quang Minh	Chủ tịch HĐQT	314.782.000	200.588.030
- Ông Cab Minh Tuấn	Tổng Giám đốc	318.862.000	237.392.800
- Ông Lê Việt Tiến (Nghỉ hưu từ ngày 01/06/2022)	Nguyên Phó Tổng Giám đốc	258.102.000	207.418.000
- Ông Hoàng Hữu Hùng	Phó Tổng Giám đốc	282.760.000	214.353.000
- Ông Đặng Hồng Trường	Phó Tổng Giám đốc	286.466.000	216.280.900
- Ông Trần Văn Đăng	Phó Tổng Giám đốc	266.206.000	-
- Ông Bùi Việt Hoài (Từ nhiệm ngày 28/6/2021)	Nguyên Chủ tịch HĐQT	-	7.200.000

Các thành viên còn lại trong Hội đồng Quản trị không phát sinh thu nhập do Công ty chi trả.

Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông như sau:

	Chức vụ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2022	năm 2021
		VND	VND
- Ông Nguyễn Quang Minh	Chủ tịch HĐQT	-	-
- Ông Cao Minh Tuấn	Phó Chủ tịch HĐQT	48.000.000	48.000.000
- Ông Phạm Đăng Khoa	Thành viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
- Ông Nguyễn Đình Tú	Thành viên HĐQT	18.000.000	-
- Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên HĐQT	18.000.000	-
- Bà Phạm Thị Anh Thư	Thành viên HĐQT	18.000.000	-
- Ông Vũ Châu Thành	Thành viên HĐQT	18.000.000	-
- Ông Bùi Việt Hoài	Nguyên Chủ tịch HĐQT	30.000.000	60.000.000
- Ông Lý Quang Thái	Nguyên Thành viên HĐQT	18.000.000	36.000.000
- Ông Nguyễn Quốc Cường	Nguyên Thành viên HĐQT	18.000.000	36.000.000
- Bà Nguyễn Thị Minh Ngọc	Nguyên Thành viên HĐQT	18.000.000	36.000.000
- Bà Trịnh Thị Ngọc Biển	Nguyên Thành viên HĐQT	18.000.000	36.000.000
- Ông Đỗ Tuấn Nam	Trưởng Ban Kiểm soát	36.000.000	36.000.000
- Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Thành viên Ban Kiểm soát	24.000.000	24.000.000
- Bà Vũ Thị Toan	Thành viên Ban Kiểm soát	24.000.000	24.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

### 36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do Ban Tổng Giám đốc Công ty tự lập, dựa trên số liệu Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét, được điều chỉnh một số chỉ tiêu liên quan đến việc hợp nhất công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Số liệu sau điều chỉnh	Chênh lệch
		VND	VND	VND
<b>a) Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất</b>				
- Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	-	755.179.825	755.179.825
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	127.706.568.855	128.461.748.680	755.179.825
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	222.068.846.805	222.824.026.630	755.179.825
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	222.068.846.805	222.824.026.630	755.179.825
<b>b) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</b>				
- Lợi nhuận trước thuế	01	222.068.846.805	222.824.026.630	755.179.825
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(7.730.185.000)	(8.485.364.825)	(755.179.825)

Bùi Trọng Quyền

Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 19 tháng 08 năm 2022

Nguyễn Bá Trường

Kế toán trưởng

Cao Minh Tuấn

Tổng Giám đốc